TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2026/DS-PT
Ngày 07 - 9 - 2026
V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng.

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Quốc Trưởng.

Ông Nguyễn Tử Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Nam Tùng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Thùy Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán hàng hóa.

Do bản án sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Vũ Văn N, sinh năm 1966; số định danh cá nhân 037066001760; địa chỉ: dân phố B, T, phường Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Anh Ninh V sinh năm 1989; số định danh cá nhân 037089002832; địa chỉ: dân phố F, phường Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

2.2. Chị Đinh Thị T, sinh năm 1989; số định danh cá nhân 037189009361; nơi đăng ký thường trú: Trại, xã Y, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ liên hệ: nhà A, ngõ A đường N, tổ dân phố V, phường Đ, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Vũ Thị H, sinh năm 1971; số định danh cá nhân 037171007084; địa chỉ: dân phố B, T, phường Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt).

4.Người kháng cáo: bị đơn anh Ninh V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Vũ Văn N trình bày:

Trong khoảng thời gian từ ngày 24/9/2023 đến cuối tháng 5/2024, vợ chồng ông Vũ Văn N có bán cám vịt và trứng gà nhiều lần cho vợ chồng anh Ninh V và chị Đinh Thị T để phục vụ hoạt động chăn nuôi vịt đẻ của gia đình anh chị T. Việc mua bán được các bên thỏa thuận bằng miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản. Mỗi lần giao hàng, ông N trực tiếp chở hàng đến giao tại nhà anh chị T. Sau khi nhận hàng, người nhận (lúc là anh lúc là chị T) ký xác nhận vào sổ theo dõi giao nhận hàng do gia đình ông N lập và lưu giữ. Giá hàng hóa được hai bên thỏa thuận theo từng thời điểm, việc thanh toán được thực hiện nhiều lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, trừ dần vào số tiền nợ. Theo sổ theo dõi giao nhận hàng và việc đối chiếu công nợ giữa các bên, tổng số tiền hàng phát sinh là 225.638.000 đồng, gồm: tiền cám vịt 216.000.000 đồng và tiền trứng gà 9.638.000 đồng. Trong quá trình mua bán và sau khi chốt công nợ, anh và chị T đã thanh toán được một phần tiền hàng.

Đến nay, ông N xác định anh Ninh V và chị Đinh Thị T còn nợ số tiền 170.738.000 đồng, trong đó tiền cám vịt là 161.100.000 đồng và tiền trứng gà là 9.638.000 đồng. Ông N xác định khoản nợ phát sinh trong thời kỳ anh và chị T còn là vợ chồng, việc mua cám vịt và trứng gà nhằm phục vụ hoạt động chăn nuôi, kinh tế chung của gia đình anh chị T. Tuy nhiên, sau khi phát sinh mâu thuẫn, anh và chị T không tiếp tục thanh toán số tiền còn nợ mà đùn đẩy trách nhiệm cho nhau. Ông N đã nhiều lần yêu cầu thanh toán nhưng không được giải quyết.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 10 năm 2025, ông N đề nghị Tòa án buộc anh Ninh V và chị Đinh Thị T thanh toán đầy đủ số tiền nợ còn lại cho ông là 190.997.000 đồng và buộc anh Ninh V và chị T phải chịu mọi chi phí tố tụng liên quan đến vụ án.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 05/02/2026, ông Vũ Văn N đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh buộc anh Ninh V và chị Đinh Thị T phải trả cho ông số tiền còn nợ là 170.738.000 đồng, trong đó tiền cám vịt 161.100.000 đồng và tiền trứng gà 9.638.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Vũ Văn N đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh buộc anh Ninh V và chị Đinh Thị T phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền còn nợ là 170.738.000 đồng, trong đó tiền cám vịt 161.100.000 đồng và tiền trứng gà 9.638.000 đồng

Tại Bản tự khai ngày 20/01/2026, quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Ninh V trình bày:

Anh và chị Đinh Thị T đăng ký kết hôn ngày 01/02/2019 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Đến ngày 21/02/2025, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07 của Tòa án nhân

dân huyện Yên Mô, quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T đã chấm dứt kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

Trong khoảng thời gian từ ngày 24/9/2023 đến khoảng tháng 5/2024, khi anh Ninh V và chị T còn là vợ chồng, gia đình anh có chăn nuôi vịt đẻ nên có nhu cầu mua cám vịt của gia đình ông Vũ Văn N. Việc mua bán được hai bên thỏa thuận miệng trên cơ sở quen biết cùng địa phương, không lập hợp đồng bằng văn bản. Địa điểm giao hàng tại nhà anh ở xóm E, B, xã K, huyện Y (nay là tổ dân phố E, phường Y), tỉnh Ninh Bình. Mỗi lần giao hàng, gia đình ông N chở cám đến giao; người nhận hàng có khi là anh, có khi là chị T và ký xác nhận vào sổ theo dõi giao nhận hàng do gia đình ông N ghi chép. Giá cám được các bên thỏa thuận theo từng thời điểm, việc thanh toán thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản và trả dần trừ vào tiền nợ chung.

Anh Ninh V thừa nhận có phát sinh quan hệ mua bán cám vịt với gia đình ông Vũ Văn N và thừa nhận có ký nhận trong một số lần giao hàng. Theo anh, toàn bộ giao dịch mua cám vịt phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nhằm phục vụ hoạt động chăn nuôi, kinh tế chung của gia đình nên đây là giao dịch chung của vợ chồng. Khi ly hôn, anh Ninh V và chị T chưa thỏa thuận và chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ đối với khoản nợ này.

Sau khi dừng việc mua cám, anh Ninh V đã nhiều lần thanh toán tiền cho gia đình ông N từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2025, tổng số tiền đã trả là 54.900.000 đồng. Anh cho rằng khoản nợ phát sinh ban đầu là 216.000.000 đồng tiền cám vịt. Khoản nợ này là nghĩa vụ chung của vợ chồng nên anh đề nghị Tòa án xác định mỗi người phải chịu trách nhiệm đối với một nửa khoản nợ. Theo đó, anh đề nghị chia đôi khoản nợ, buộc chị Đinh Thị T phải thanh toán cho ông N số tiền 108.000.000 đồng. Đối với phần nghĩa vụ của anh là 108.000.000 đồng, sau khi trừ số tiền đã thanh toán 54.900.000 đồng thì anh còn phải trả 53.100.000 đồng. Sau ngày 21/02/2025 là thời điểm quan hệ hôn nhân giữa anh Ninh V và chị T đã chấm dứt, nên những việc liên hệ, thanh toán với ông N sau thời điểm này là quan hệ dân sự giữa cá nhân anh Ninh V với gia đình ông N. Do điều kiện kinh tế hiện nay còn khó khăn, anh Ninh V đề nghị Tòa án xem xét cho anh được thanh toán dần số tiền còn lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh trình bày: anh Ninh V không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán tiền trứng. Anh cho rằng việc mua bán trứng là giao dịch riêng giữa chị T và vợ chồng ông N, anh không tham gia thỏa thuận, không trực tiếp mua bán nên không có nghĩa vụ thanh toán số tiền này. Do đó, anh Ninh V không đồng ý trả tiền trứng theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản tự khai ngày 26/01/2026, bị đơn chị Đinh Thị T trình bày:

Chị T và anh Ninh V đăng ký kết hôn ngày 01/02/2019 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Đến ngày 21/02/2025, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Ninh V đã chấm dứt.

Trong thời gian từ khoảng tháng 9/2023 đến khoảng tháng 5/2024, khi chị T và anh Ninh V còn là vợ chồng, gia đình anh chị có chăn nuôi vịt đẻ nên có nhu cầu mua cám vịt và trứng gà của gia đình ông Vũ Văn N và bà Vũ Thị H. Việc mua bán được các bên thỏa thuận bằng miệng trên cơ sở quen biết, không lập hợp đồng bằng văn bản. Đối với cám vịt, gia đình ông N chở cám đến giao tại nhà vợ chồng chị T ở xóm E, B, xã K, huyện Y (nay là tổ dân phố E, phường Y), tỉnh Ninh Bình; người nhận hàng có khi là chị T, có khi là anh Ninh V và ký xác nhận vào sổ theo dõi giao nhận hàng do gia đình ông N ghi chép. Đối với trứng gà, chị T trực tiếp đến nhà ông N để lấy, việc giao nhận không lập giấy tờ ký nhận mà bà H theo dõi, cộng dồn số lượng và giá trị thanh toán. Tổng số tiền trứng chị T và anh còn nợ gia đình ông N là 11.638.000 đồng; anh đã thanh toán 2.000.000 đồng nên còn lại 9.638.000 đồng. Chị T xác nhận chị T và anh Ninh V đã mua của gia đình ông N tổng số tiền mua cám vịt là 216.000.000 đồng; tiền trứng gà là 9.638.000 đồng. Trong quá trình giao dịch, việc thanh toán được thực hiện nhiều lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, khi có tiền thì trả dần, có khi chị T trả, có khi anh Ninh V trả. Toàn bộ việc mua bán cám vịt và trứng gà với gia đình ông N đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nhằm phục vụ hoạt động chăn nuôi và kinh tế chung của gia đình nên đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Khi làm thủ tục ly hôn với anh hai bên có thỏa thuận miệng rằng toàn bộ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm đàn vịt khoảng 2.400 con (giá trị khoảng 100.000 đồng/con), 03 tủ ấp trứng (mỗi tủ gồm 36.000 quả trứng) trị giá 25.000.000 đồng/tủ và 01 ao cá 8 mẫu (ước tính 18 tấn cá) sẽ do anh quản lý, sử dụng; vì vậy anh có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ đối với gia đình ông Vũ Văn N.

Do đó, chị T đề nghị Tòa án buộc anh Ninh V phải thanh toán toàn bộ khoản nợ cho gia đình ông Vũ Văn N gồm 216.000.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà.

Theo bản tự khai ngày 21/01/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H trình bày:

Bà H và gia đình anh Ninh V chị Đinh Thị T là người cùng địa phương nên có quen biết nhau từ trước. Trước đây anh và chị T là vợ chồng, sinh sống và chăn nuôi vịt đẻ tại xóm E, B, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (nay là tổ dân phố E, phường Y, tỉnh Ninh Bình). Do gia đình anh chị T có nhu cầu chăn nuôi vịt đẻ nên đã nhiều lần mua cám vịt của gia đình bà H để phục vụ hoạt động chăn nuôi.

Việc mua bán do hai bên thỏa thuận bằng miệng, không lập hợp đồng bằng văn bản. Ban đầu anh chủ động hỏi mua cám vịt của gia đình bà H. Việc thỏa thuận lần đầu được thực hiện tại nhà của vợ chồng anh chị T, không có người làm chứng. Trong quá trình mua bán, bà H xác định bên mua là cả anh và chị T vì hai người cùng chăn nuôi, cùng đặt hàng, nhận hàng và thanh toán tiền; việc mua bán nhằm phục vụ hoạt động kinh tế chung của gia đình. Thời gian mua bán bắt đầu từ ngày 24/9/2023 đến khoảng cuối tháng 5/2024.

Hàng hóa mua bán chủ yếu là cám vịt, được mua thường xuyên với số lượng nhiều; ngoài ra còn có trứng gà được mua không thường xuyên và số lượng ít hơn. Số lượng hàng hóa và giá cả do hai bên thỏa thuận theo từng lần giao dịch, phù hợp với nhu cầu chăn nuôi và giá thị trường tại thời điểm giao dịch.

Địa điểm giao hàng là tại nhà của vợ chồng anh chị T nơi đặt chuồng trại chăn nuôi tại xóm E B, xã K, huyện Y (nay là tổ dân phố E, phường Y). Gia đình bà H trực tiếp chở cám đến giao; người nhận hàng có khi là anh có khi là chị T. Sau mỗi lần giao hàng, bà H ghi vào sổ theo dõi gồm ngày tháng, loại hàng, số lượng, đơn giá, thành tiền và người nhận hàng ký xác nhận. Đối với trứng gà, chị T trực tiếp đến nhà bà H để lấy, việc giao nhận không lập giấy tờ ký nhận mà bà H tự theo dõi và cộng dồn số lượng. Giá cả hàng hóa được các bên thỏa thuận theo từng thời điểm. Việc thanh toán không cố định theo từng lần giao hàng mà thanh toán dần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; trong quá trình giao dịch có khi anh Ninh V trả tiền, có khi chị T trả. Gia đình bà H nhận tiền và trừ dần vào công nợ chung của anh và chị T. Hai bên không có thỏa thuận về lãi suất hoặc phạt chậm trả khi giao dịch.

Theo sổ theo dõi của gia đình bà H, tổng số tiền hàng anh Ninh V và chị T đã mua là 225.638.000 đồng, gồm: 216.000.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà. Sau khi kết thúc việc giao hàng, bà và anh Ninh V đã đối chiếu sổ sách, xác định số tiền còn nợ. Trong quá trình đó anh đã nhiều lần thanh toán bằng tiền mặt và chuyển khoản. Tổng số tiền đã trả đến ngày 20/10/2025 là 54.900.000 đồng. Đến nay anh Ninh V và chị T còn nợ 170.738.000 đồng, trong đó 161.100.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà.

Đối với việc mua trứng gà, việc giao dịch được thực hiện giữa bà H và chị T trên cơ sở quen biết, không lập hợp đồng bằng văn bản. Chị T trực tiếp đến nhà bà H lấy trứng để bán và chi tiêu cho gia đình. Tổng số trứng gà chị T đã lấy là 6.256 quả trứng thường giá 1.800 đồng/quả và 126 quả trứng hai lòng giá 3.000 đồng/quả, tổng số tiền là 11.638.000 đồng; anh đã trả 2.000.000 đồng, còn nợ 9.638.000 đồng. Bà H cung cấp bản phô tô bà H cho rằng đó là đoạn tin nhắn trao đổi với anh Ninh V có nội dung "*Còn tiền trứng gà chổ vợ cháu, hôm qua cháu gọi cho bà nên rồi mấy nữa cháu lấy rồi cháu mang gửi cô*", bà H cho rằng anh Ninh V cũng biết việc chị T mua bán trứng với vợ chồng bà H.

Bà H khẳng định toàn bộ việc mua bán cám vịt và trứng gà với gia đình anh Ninh V chị T đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, phục vụ hoạt động kinh tế chung của gia đình nên là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó, bà H nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N, đề nghị Tòa án buộc anh Ninh V và chị Đinh Thị T phải liên đới thanh toán cho gia đình bà H số tiền còn nợ 170.738.000 đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Ninh Bình đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Văn N đối với anh Ninh V và chị Đinh Thị T về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc anh Ninh V và chị Đinh Thị T liên đới thanh toán cho ông Vũ Văn N số tiền 170.738.000 đồng, gồm 161.100.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: anh Ninh V và chị Đinh Thị T phải liên đới chịu 8.537.000 (tám triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho ông Vũ Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.775.000 đồng (bốn triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002041 và 0002053 ngày 22/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 31 tháng 3 năm 2026, bị đơn anh Ninh V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Ninh Bình đề nghị cấp phúc thẩm xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng anh phải trả cho gia đình nguyên đơn số tiền 53.100.000 đồng tiền cám vịt. Chị T phải trả cho nguyên đơn số tiền 108.000.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Ninh Bình. Bị đơn anh vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Ninh Văn G nguyên bản án sơ thẩm số bản án sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Ninh Bình. Buộc anh Ninh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn anh Ninh V kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định là hợp lệ.

[2] Bị đơn chị Đinh Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị H đã được Toà án triệu tập hợp lệ. Chị T và bà H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt T, bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Ninh V

[3.1] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án cấp sơ thẩm xử buộc bị đơn anh Ninh V và chị Đinh Thị T liên đới thanh toán cho ông Vũ Văn N số tiền 170.738.000 đồng, gồm 161.100.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà.

[3.2] Bị đơn, chị T thừa nhận: trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh vợ chồng anh chị T đã thực hiện giao dịch mua bán cám vịt và trứng gà với vợ chồng ông N, bà H. Tổng số tiền chưa thanh toán cho vợ chồng ông N, bà H gồm 216.000.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà. Chị T cho rằng anh Ninh V phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ cho gia đình ông Vũ Văn N vì khi làm thủ tục ly hôn, chị T và anh đã thỏa thuận miệng rằng toàn bộ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: đàn vịt khoảng 2.400 con (giá trị khoảng 100.000 đồng/con); 03 tủ ấp trứng (mỗi tủ gồm 36.000 quả trứng) trị giá 25.000.000 đồng/tủ và 01 ao cá 8 mẫu (ước tính 18 tấn cá) sẽ do anh quản lý, sử dụng, anh có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung của vợ chồng anh chị T trong thời kỳ hôn nhân.

[3.3] Bị đơn, anh thừa nhận: trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị T, vợ chồng anh chị T đã thực hiện giao dịch mua bán cám vịt với vợ chồng ông N, bà H. Tổng số tiền chưa thanh toán cho vợ chồng ông N, bà H là 216.000.000 đồng tiền cám vịt. Khoản nợ này là nghĩa vụ chung của vợ chồng anh Ninh V chị T nên anh Ninh V đề nghị Tòa án xác định mỗi người phải chịu trách nhiệm đối với một nửa khoản nợ. Theo đó, anh Ninh V đề nghị chia đôi khoản nợ 216.000.000 đồng tiền cám vịt mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán một nửa là 108.000.000 đồng. Từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2025, anh Ninh V đã trả tổng số tiền là 54.900.000 đồng tiền cám vịt nên anh Ninh V đề nghị trừ vào số tiền này vào phần nghĩa vụ của mình, anh Ninh V chỉ còn phải trả cho gia đình ông Vũ Văn N số tiền 53.100.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc thanh toán tiền trứng. Anh Ninh V cho rằng việc mua bán trứng là giao dịch riêng giữa chị T và vợ chồng ông N, anh Ninh V không tham gia thỏa thuận, không trực tiếp mua bán nên không có nghĩa vụ thanh toán số tiền này. Do đó, anh Ninh V không đồng ý trả tiền trứng theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3.4] Các đương sự đều thừa nhận, trong khoảng thời gian từ tháng 9/2023 đến khoảng tháng 5/2024, khi chị T và anh còn là vợ chồng, vợ chồng anh chị T đã thỏa thuận mua bán cám vịt của gia đình ông Vũ Văn N và bà Vũ Thị H. Tổng số tiền hàng mua cám vịt anh Ninh V và chị T còn nợ vợ chồng ông N, bà H là 216.000.000 đồng. Sau đó, anh Ninh V đã thanh toán được 54.900.000 đồng, đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.5] Chị T và bà H đã thừa nhận việc giao dịch mua bán trứng được thực hiện giữa bà H và chị T trên cơ sở quen biết, không lập hợp đồng bằng văn bản. Chị T trực tiếp đến nhà bà H lấy trứng để bán và chi tiêu cho gia đình. Tổng số trứng gà chị T đã lấy là 6.256 quả trứng thường giá 1.800 đồng/quả và 126 quả trứng hai lòng giá 3.000 đồng/quả, tổng số tiền là 11.638.000 đồng; anh Ninh V đã trả 2.000.000 đồng, còn nợ 9.638.000 đồng. Anh cho rằng việc mua trứng anh không biết. Tuy nhiên, anh Ninh V đã xác định số tiền 2.000.000 đồng chuyển khoản cho bà H trả tiền trứng là chuyển từ tài khoản của anh Mặt K, tài liệu là đoạn tin nhắn do bà H xuất trình đến từ tài khoản N1 có nội dung *"Còn tiền trứng gà chỗ vợ cháu, hôm qua cháu gọi cho bà nên rồi mấy nữa cháu lấy rồi cháu mang gửi cô"* đã thể hiện anh Ninh V đã biết việc chị T mua trứng của bà H và hứa trả tiền. Vì vậy, khoản nợ 9.638.000 đồng tiền mua trứng giữa chị T và bà H là khoản nợ chung của anh Ninh V, chị T trong thời kỳ hôn nhân.

[3.6] Như vậy, có đủ cơ sở xác định: trong thời kỳ hôn nhân giữa chị T và anh Ninh V, vợ chồng anh Ninh V chị T đã thực hiện giao dịch mua bán cám vịt và trứng gà với vợ chồng ông N, bà H. Việc thực hiện hợp đồng được các thống nhất số lượng, giá cả, phương thức thanh toán theo từng lần giao dịch. Sau khi đối chiếu công nợ các bên đã thống nhất tổng số tiền hàng phát sinh là 225.638.000 đồng, gồm 216.000.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà. Sau đó, anh Ninh V đã thanh toán được 54.900.000 đồng. Số tiền vợ chồng anh Ninh V chị T (trong thời kỳ hôn nhân) còn nợ vợ chồng ông N, bà H là 170.738.000 đồng tiền mua cám vịt và trứng gà.

Theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

Điều 27 quy định về trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

"…2. Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này"

Điều 37 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm…";

Điều 60 quy định về việc giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn

"…1. Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì áp dụng quy định tại các điều 27, 37 và 45 của Luật này và quy định của Bộ luật dân sự để giải quyết…".

Theo quy định của Bộ luật Dân sự:

Điều 288 Bộ luật Dân sự quy định về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới như sau:

"...1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

3. Trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ.

4. Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ..."

Sau khi ly hôn anh Ninh V chị T và vợ chồng ông N, bà H không có thỏa thuận nào khác. Do đó, nghĩa vụ thanh toán khoản tiền anh Ninh V chị T còn nợ vợ chồng ông N, bà H tiền mua cám vịt và trứng gà trong thời gian anh và chị T là vợ chồng là trách nhiệm liên đới của anh Ninh V chị T theo quy định tại khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nghĩa vụ thanh toán khoản tiền anh Ninh V chị T còn nợ vợ chồng ông N, bà H trong thời kỳ hôn nhân vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Mặt khác, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình thì khi ly hôn vợ chồng anh chị T không thỏa thuận giải quyết nội dung tài sản và công nợ chung của vợ chồng. Chị T cho rằng có thỏa thuận miệng nhưng anh Ninh V không xác nhận. Anh Ninh V và chị T không xuất trình được các tài liệu chứng cứ để chứng minh trong thời kỳ hôn nhân anh Ninh V và chị T có thỏa thuận chia tài sản chung. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Ninh V và chị Đinh Thị T liên đới thanh toán cho ông Vũ Văn N số tiền 170.738.000 đồng, gồm 161.100.000 đồng tiền cám vịt và 9.638.000 đồng tiền trứng gà là đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Do đó, việc anh Ninh V kháng cáo yêu cầu chia đôi nghĩa vụ thanh toán khoản nợ chung của anh Ninh V và chị T đối với số tiền còn nợ của vợ chồng ông N, bà H trong thời kỳ hôn nhân mà không có thỏa thuận thống nhất với vợ chồng ông N, bà H là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.7] Đối với đề nghị của anh Ninh V về việc đối trừ số tiền anh đã thanh toán 54.900.000 đồng vào phần nghĩa vụ thanh toán của anh

X thấy, theo sổ theo dõi mà nguyên đơn xuất trình thì các lần anh Ninh V thanh toán đều được đối trừ vào công nợ mà vợ chồng anh Ninh V chị T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân (anh Ninh V đã ký nhận vào sổ), thời điểm thanh toán có

khoản trước, có khoản sau thời điểm có quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Tuy nhiên, anh Ninh V và vợ chồng ông N, bà H đã thống nhất số lượng tiền hàng và số tiền phải thanh toán, chốt số tiền phải trả trong sổ công nợ nên không thay đổi nghĩa vụ liên đới của anh Ninh V và chị T trong thời kỳ hôn nhân đối với khoản nợ của vợ chồng ông N, bà H. Bản án sơ thẩm đã xác định số tiền anh Ninh V đã thanh toán 54.900.000 đồng vào phần nghĩa vụ liên đới của anh Ninh V và chị T trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở. Do đó, đề nghị đối trừ số tiền anh Ninh V đã thanh toán là 54.900.000 đồng vào phần nghĩa vụ thanh toán của anh Ninh V không được chấp nhận.

Trường hợp có tranh chấp về tài sản và công nợ giữa anh Ninh V và chị T trong thời kỳ hôn nhân sẽ được giải quyết bằng vụ án khác nếu đương sự yêu cầu.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của anh Ninh V không được chấp nhận nên anh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Ninh V nguyên bản án sơ thẩm số 03/2026/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Ninh Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Ninh V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh Ninh V đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001828 ngày 06/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Anh Ninh V đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 34, Điều 36, Điều 71 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 07 tháng 9 năm 2026

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND Khu vực 2 – Ninh Bình.
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng GĐ KTr TTr - THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Toà Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Huy Lưỡng